

Số: 210 /YC-BVLC
V/v mời chào giá các mặt hàng HCXN,
SPCĐ, khí Y tế năm 2024-2025

Lang Chánh, ngày 30 tháng 9 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Để có cơ sở cho việc xây dựng giá kế hoạch. Bệnh viện Đa khoa Lang Chánh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu gói thầu: Mua sắm Vật tư Y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, khí y tế sử dụng tại bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh năm 2024-2025. Với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện Đa khoa huyện Lang Chánh, địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa. (số điện thoại: 02373874006).

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá : Phạm Văn Phục, Khoa Dược, Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá :

- Gửi File mềm về địa chỉ mail: Benhviendakhoahuyenlangchanh@gmail.com

- Gửi bản có dấu đỏ về Khoa Dược bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh

Địa chỉ: Khu phố Lê Lai, Thị Trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, Thanh Hóa

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 08h00 ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến 16h30 ngày 23 tháng 10 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực báo giá : tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá.

1. Danh mục (có danh mục đính kèm)

Các đơn vị gửi báo giá như sau:

- Mục I gồm 06 mặt hàng chia làm 01 phần (lô)
- Mục II gồm 7 mặt hàng chia làm 01 phần (lô)
- Mục III gồm 41 mặt hàng chia làm 01 phần (lô)
- Mục IV gồm 01 mặt hàng chia làm 01 phần (lô)
- Mục V gồm 01 mặt hàng chia làm 01 phần (lô)
- Mục VI, VII, VIII, IX, X gồm 100 mặt hàng chia làm 100 phần (mỗi mặt hàng là 01 phần)

Địa điểm cung cấp : Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh, Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh, Huyện Lang Chánh, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian giao hàng dự kiến : Trong vòng 10 ngày sau khi có dự trù của đơn vị.

3. Dự kiến về các khoản tạm ứng thanh toán hợp đồng : thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hóa đơn, chứng từ

(Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)

Rất mong sự hồi đáp của Quý công ty, xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; HĐĐT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Công Nghiêm



PHỤ LỤC HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Yêu cầu báo giá số /CV-BVLC ngày 30 tháng 9 năm 2024 của bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh)

Stt	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng dự kiến	ĐVT
I	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC -Medonic M - series M32B			
1	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 % Surfactants: < 0.05% Tương thích với máy huyết học Medonic M32-hãng Boule Medical AB	3.000	ml
2	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0% Antimicrobials: <0.1% Buffering agents: <0.5% Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	1.000.000	ml
3	Dung dịch ly giải	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	250.000	ml
4	Kiểm tra chất lượng	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức(trung bình, thấp, cao). Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5ml Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp(L): 1x4,5ml Cell content: 10 tới 20% Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml Cell content: 40 tới 50% Stabilizing solution: 50 tới 60% Tương thích với máy huyết học Medonic M32	4	Bộ



	Chất chuẩn máy	Thành phần: Cell content: 30 tới 40% Stabilizing solution: 60 tới 70%	3	ml
6	Kim Hút mẫu	Kim hút mẫu dùng cho máy huyết học M32	1	Cái
II	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC SYSMEX - Mode: XP 100			
7	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. - Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. - Tiêu chuẩn ISO 13485	200	ml
8	Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l - Tiêu chuẩn ISO 13485.	10.000	ml
9	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học.- Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l.- Tiêu chuẩn ISO 13485	400.000	ml
10	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	- Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Tiêu chuẩn ISO 13485	1,5	ml
11	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	- Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Tiêu chuẩn ISO 13485	1,5	ml
12	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Tiêu chuẩn ISO 13485	1,5	ml
13	Kim hút mẫu	Kim hút mẫu dùng cho máy huyết học SYSMEX - Mode: XP 100	1,0	Cái



HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HOÁ AU480 HÃNG: BECKMAN COULTER				
14	Hóa chất định lượng HbA1c	Thành phần: A. Thuốc thử. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0.	240	ml
15	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C mẫu máu người. Thành phần: (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn.	8	ml
16	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức thấp	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: . máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	5	ml
17	Huyết thanh kiểm tra HbA1C mức cao	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	5	ml
18	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Thành phần thuốc thử: hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người, đo độ đục.	2.000	ml
19	Bộ hiệu chuẩn CRP	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. 1 lọ bột đông khô. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP; 5 mL/lọ khi hiệu chuẩn xét nghiệm CRP-hs Thành phần: Huyết thanh người	10	ml
20	Dung dịch rửa hệ thống cho máy AU	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	40.000	ml
21	Chất chuẩn CKMB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức;	6	ml
22	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức bình thường	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	10	ml



23	Huyết thanh kiểm tra CKMB mức cao	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	10	ml
24	Chất hiệu chuẩn AU480	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	80	ml
25	Huyết thanh kiểm tra mức bình thường	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1,; Chất kiểm chứng 1 mức	80	ml
26	Huyết thanh kiểm tra mức cao	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	80	ml
27	Hóa chất định lượng GPT (ALT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8$ ku/L; NADH 0,2mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,7\%$	3.600	ml



28	Hóa chất định lượng GOT(AST)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,9\%$	2.880	ml
29	Hóa chất định lượng Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 1,76\%$	1.500	ml
30	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,99\%$	696	ml
31	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 7,5\%$	480	ml
32	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,03\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,59\%$	840	ml
33	Hóa chất định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,03\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,05\%$	384	ml



34	Hóa chất định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,8\%$	2.160	ml
35	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,15\%$	2.400	ml
36	Hóa chất định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,50\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,84\%$	2.000	ml
37	Hóa chất định lượng CK-NAC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,37\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,55\%$	1.280	ml
38	Hóa chất định lượng LDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Cetalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,26\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,71\%$	1.152	ml



39	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,92%	1.872	ml
40	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1.56 kU/L (26 μ kat/L).	1.360	ml
41	Hóa chất định lượng Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3,41%	3.000	ml
42	Hóa chất định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,48%	6.120	ml
43	Hóa chất định lượng Iron	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2%	600	ml
44	Hóa chất định lượng Alcohol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. . Thành phần: Thuốc thử A (20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) $>$ 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Độ lặp lại CV $\leq$ 2,5% Độ tái lặp CV $\leq$ 3,5%	216	ml



45	Chất hiệu chuẩn Alcohol	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: đệm amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	40	ml
46	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	60	ml
47	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO ₂ . Dạng dung dịch. Thành phần: dung dịch đệm. chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat	60	ml
48	Hóa chất định lượng Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,64%	600	ml
49	Huyết thanh kiểm tra CRP mức thấp	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	24	ml
50	Huyết thanh kiểm tra CRP mức cao	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Thành phần: Rheumatoid Control Serum chứa: huyết thanh người đông khô (thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL).	24	ml
51	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức;	30	ml
52	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức;	48	ml
53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức;	10	ml



	Kim hút bệnh phẩm	Được dùng để hút và nhả mẫu bệnh phẩm. Cấu tạo từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm	1	Cái
IV	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human			
55	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy Tương thích với máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human	28.000	Test
V	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital của hãng Lifescan			
56	Test thử đường huyết	- Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH)- Độ chính xác cao >99% - Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch- mẫu lấy máu: 0,4μL- Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L)- Khoảng Hematocrit: 20 - 60%- Sử dụng cho máy đo OneTouch Verio Pro +/- OneTouch Verio Vue của hãng Lifescan.	3.900	Test
VI	SINH PHẨM CHUẨN ĐOÁN			
57	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	15	Bộ
58	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng βhCG, kháng thể chuột kháng αhCG. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%, Độ chính xác tương quan: 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất Hemoglobin 1 mg/dl, Glucose 2 g/dl, Gentisic Acid 20 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với một số hoóc môn liên quan về cấu trúc như LH (300 mIU/mL), FSH (1000 mIU/mL) và TSH (1000 μIU/mL).	2.000	Test



59	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người ($2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$) - Thẻ tích mẫu sử dụng: $10 \mu\text{l}$ - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I/II	3.000	Test
60	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay. - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA.- Test thử được phù sắn kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17, 15KDa) ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử: Kháng nguyên <i>Treponema pallidum</i> tái tổ hợp (17, 15KDa) ($0,7 \pm 0,14 \mu\text{g}$); vạch chứng: Huyết thanh dê kháng <i>Treponema pallidum</i> ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$)- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20 uL- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, <i>Chlamydia</i>, cúm, ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i> IgG/IgM và <i>Trypanosomiasis</i> (T.cruzi I/II).- Không xảy ra tương tác với 34 hợp chất: Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, yếu tố dạng thấp, mỡ trong máu, huyết tan, tị miễn, xơ gan do rượu, mang thai nhiều lần, Abacavir, Acetaminophen, Acid acetylsalicylic, Amoxicillin, Aspirin, Cholecalciferol, Cyclobenzaprine, Darunavir, Diclofenac, Ergocalciferol, Axit folic, Hydrochlorothiazide, Ibuprofen, Sắt clorua, Isoniazid, Acid L-ascorbic, Naproxen, Nevirapine, Pantoprazole, Magie	800	Test



		sulfat, Metformin, Pyrazinamide, Rifampicin, Ritonavir, Acid salicylic		
61	Test nhanh H.Pylori	Ống nhựa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm (sinh thiết dạ dày) hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Phenol red, Agar, Urea, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°	1.200	Ống
62	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Thể tích mẫu: 5μl huyết thanh hoặc huyết tương; - Độ nhạy : 98.1%. Độ đặc hiệu: 99.1%. - Các thành phần hoạt chất chính: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0.2\mu\text{g}$); Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8 \mu\text{g}$), Vạch chứng: kháng thể IgG dê kháng chuột ($8 \pm 1,6 \mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) - Không phản ứng chéo với Echovirus, Poliovirus, Pan-enterovirus, Adenovirus, Cytomegalovirus, Herpes simplex, Influenza, Parainfluenza virus.	300	Test



63	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người, - Kết quả thể hiện thành dải rõ ràng Độ nhạy: Rotavirus 99.3% so với RT-PCR; Adenovirus 97% so với RT-PCR, Adenovirus ELISA Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5% so với RT-PCR, Adenovirus 100%.so với RT-PCR, Adenovirus ELISA - Không có phản ứng chéo với E.Coli, virus polio, liên cầu đường ruột.	200	Test
64	Test H.Pylori	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%. - Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.) -Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP	500	Test
65	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. - Cộg hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg), vạch thử: Kháng thể thử kháng vi rút Rota (1,260 ± 0,252 µg), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,720 ± 0,014 µg). - Ngưỡng phát hiện: 3.9X102.0 TCID50/ml - Không có phản ứng chéo với liên cầu đường ruột, virus adeno và vi khuẩn E.coli	1.500	Test



66	Test thử ma túy 4 chân	Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/mlĐộ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 µg/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Nifedipine, Uric acid	200	Test
VII Dung dịch khử khuẩn các loại				
67	Dung dịch khử nhiễm và làm sạch dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và dụng cụ nội soi	Thành phần: Didecyldimethyl ammonium chloride, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia	200	
68	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	80	Lít
69	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	2%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	50	Lít
70	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: 4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate. Chất giữ ẩm: Glycerine, Vitamin E, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Cùng với chất hoạt động bề mặt: C8-16 fatty alcohol glucoside, Lauryl Alcohol Ethoxylates, CDE, CAB. Polysaccharides. Có tác dụng diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn như: S.aureus, P.aeruginosa, S.flexneri trong thời gian 2 phút và C.albicans, M.tuberculosis, B.Subtilis sau thời gian tiếp xúc 4 phút. pH=5-8	30	Lít
71	Dung dịch đa Enzym làm sạch dụng cụ y tế.	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	120	Lít



72	Dung dịch Povidone Iodine 10%	10%kl/tt Povidone Iodine Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	10	Lít
VIII. Vật tư Y tế các loại				Lít
73	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 cm x 2 lớp	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 cm x 2 lớp đã tiệt trùng. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Tiệt trùng, Không có hóa chất tẩy trắng; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. .	500	Miếng
74	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp, tiệt trùng	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 cm x 8 lớp. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Tiệt trùng; Không có hóa chất tẩy trắng; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. .	1.000	Miếng
75	Gạc củ ấu sản khoa vô trùng	Gạc cầu hình củ ấu sản khoa. Đóng gói vô trùng bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%.	1.000	Miếng
76	Băng dính lụa	Băng dính vải đa dụng - Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Keo Acrylate 30-50% (không chứa mù cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Xé theo 2 chiều - Kích thước: 1.25cm x 9.1m - Lõi giấy - Chống thấm nước.	2.000	Cái
77	Băng dính lụa	Băng dính vải đa dụng: - Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Keo Acrylate 30-50% (không chứa mù cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Xé theo 2 chiều - Kích thước: 5cm x 9.1m - Lõi giấy - Chống thấm nước.	300	Cuộn



78	Bơm tiêm 50ml dùng cho bơm tiêm điện	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng	750	Cuộn
79	Kim nha khoa	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mướt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. 27G: Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 30G: Đường kính ngoài của kim 0.31-0.325 mm. Đường kính trong của kim 0.140 mm. Chiều dài mặt vát 1.3-1.7 mm 3. Kháng lực xuyên da $\leq 55gf$ (27G); $\leq 50gf$ (30G) 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát 5. Mã màu sắc dễ chọn lựa 6. Tiệt trùng	500	Cái
80	Kim chọc tủy sống	1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Đường kính ngoài của kim ngoài từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23 mm 3. Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm 4. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn 5. Tiệt trùng 6. Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản 7. Mã code theo màu sắc dễ chọn lựa	1.500	Cái
81	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, đường kính trong $\leq 0.9mm$, đường kính ngoài $\leq 1.9mm$, có khóa chặn dòng. Độ dài của dây nối có đủ các cỡ 30/75/140/150 cm. Tiệt trùng bằng , không gây sốt	500	Cái



82	Dây truyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài $\geq 1500\text{mm}$ hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiết trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về giới hạn tan máu : ISO 10993-4:2017 Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về độc tính hệ thống: ISO 10993-11:2017 Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về độ nhạy cảm: ISO 10993-10:2021 Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về nội độc tố tế bào: ISO 10993-5:2009 Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về chất gây sốt: ISO 10993-11:2017 Có phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về kích ứng: ISO 10993-23:2021 Đạt tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015	50	Cái
83	Mask thở oxy kèm dây dẫn	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2100\text{mm}$, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiết trùng	500	Bộ
84	Túi đựng máu đơn	Dung tích 250 ml dùng để thu thập, xử lý, bảo quản và truyền máu toàn phần hoặc các thành phần máu. Có 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1. Ống dây lấy máu dài 950-1.300 mm, Kim lấy máu kích thước 16G. Đóng gói tiết trùng.	40	Cái
85	Sonde folley 2 nhánh các số	Từ latex tự nhiên Phủ Silicone Van nhựa hoặc van cao su có mã màu cho từng kích thước Fr6-Fr10 (trẻ em) Chiều dài: 270mm Dung tích bóng: 3cc/5cc Fr12-Fr22 (tiêu chuẩn) Chiều dài: 400 mm Dung tích bóng: 5cc/10cc/30cc Fr24-Fr26 (tiêu chuẩn) Chiều dài 400 mm Dung tích bóng: 10cc/30cc	1.000	Túi



86	Ống thông tiêu 1 nhánh (nelaton)	• Được thiết kế để đặt ống thông bàng quang ngắn hạn ở niệu đạo nam giới. • Được sản xuất từ chất đàn hồi silicon 100% tự nhiên không độc hại, không gây dị ứng. • Đầu khớp kín có hai mắt bên. • Màu sắc: màu vàng kem. • Thân ống mềm mại trong suốt. • Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng túi. • Size: 8, 10, 12, 14, 16 & 18	1.200	Cái
87	Ống đặt nội khí quản (có bóng) các số	- Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương- Không DEHP, có bóng (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn)- Đường cản quang chạy dọc theo thân ống- Khử trùng - Kích thước:- 3.0#: ID 3.0 - OD 4.2 mm; - 3.5#: ID 3.5 - OD 4.9 mm;- 4.0#: ID 4.0 - OD 5.5 mm ; - 4.5#: ID 4.5 - OD 6.2 mm;- 5.0#: ID 5.0 - OD 6.8 mm ; - 5.5#: ID 5.5 - OD 7.5 mm;- 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm ; - 6.5#: ID 6.5 - OD 8.8 mm;- 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm ; - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm;- 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm ; - 8.5#: ID 8.5 - OD 11.3 mm;- 9.0#: ID 9.0 - OD 12.0 mm;	250	Cái
88	Canuyn Mayo	- Thiết kế bán cứng, không độc hại, linh hoạt và không gây kích ứng - Các cạnh được hoàn thiện mịn và bo tròn, ít sang chấn miệng, tối đa hóa sự thoải mái cho bệnh nhân - Đường dẫn khí êm ái giúp làm sạch dễ dàng	50	Cái
89	Sonde cho ăn các số	- Cản quang ngầm chạy dọc thân ống trong chụp X - Ray. - Chất liệu đảm bảo dễ dàng đưa ống vào dạ dày hạn chế bị gãy gấp.	500	Cái
90	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	- Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. - Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo. Kích thước 5ID x 7OD hoặc 7ID x 10OD.	100	Cái
91	Khóa ba ngã không dây nối	- Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế PC , không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước. - Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi điều chỉnh... - Không tương tác khi truyền với các loại dịch, dịch béo hay các loại thuốc. - Chịu được áp lực cao 5 bar (72psi). - Khử trùng bằng	200	Cái



92	Kim khâu phẫu thuật	Kim khâu vết thương dùng trong y tế Kim khâu phẫu thuật. Chất liệu thép không gỉ Size: 5*14 (tròn - tam giác) Size: 7*17 (tròn - tam giác) Size: 8*20 (tròn - tam giác) Size: 9*24 (tròn - tam giác) Size: 10*34 (tròn - tam giác) Size: 11*34(tròn - tam giác) Size: 13*34(tròn - tam giác)	500	Cái
93	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp số 4/0	Chỉ tan nhanh tự nhiên số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 7-14 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 70 ngày	120	Sợi
94	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 1	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén . Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	480	Sợi
95	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 2/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	390	Sợi
96	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 3/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	248	Sợi



97	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khỏe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	488	Sợi
98	Chỉ không tiêu số 2/0	Chỉ không tan số 2/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 24 mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	480	Sợi
99	Chỉ tiêu đa sợi số 1	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	1.200	Lá
100	Chỉ tiêu đa sợi số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 2-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26MM, kim 1/2.Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày.	240	Lá
101	Chỉ tiêu đa sợi số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 3-0, dài 75CM. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày.	240	Sợi



102	Chỉ tiêu đa sợi số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 4-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 17MM, kim 1/2. Kim OriPass độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày.	240	Sợi
103	Chỉ không tiêu số 3/0	Chỉ không tan số 3/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	240	Sợi
104	Chỉ không tiêu số 4/0	Chỉ không tan số 4/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	240	Sợi
105	Chỉ không tiêu đơn sợi 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamide 6 hoặc 6.6 số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C.	480	Sợi
106	Chỉ không tiêu đơn sợi 2/0:	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamide 6 hoặc 6.6 số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C.	360	Sợi
107	Chỉ thép liền kim số 5	Kích thước: 55mm 1/2c - 45cm Có khả năng kéo căng cao - Độ đàn hồi ít hao mòn - Ít gây dị ứng mô - Sản phẩm đã được tiệt trùng - Được làm bằng thép không gỉ chất lượng cao	24	Sợi
108	Chỉ Catgut chromic số 2	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 50 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày	360	Lá



109	Chỉ Catgut chromic số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chỉ làm từ collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò, sợi chắc, mềm dễ uốn Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Giữ vết khâu tốt trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày	600	Lá
110	Chỉ không tiêu số 1	Chỉ không tan tổng hợp số 1, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	72	Lá
111	Tay dao mổ điện 3 giắc	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, chiều dài của dây 1000 mm trở lên, cán dao có 2 nút ON và OF, phích cắm điện cực gồm 1 chân Tiệt trùng bằng khí EO, dùng cho máy mổ điện cao tần 3 giắc. Sử dụng một lần.	250	Cái
112	Lưỡi dao mổ các số	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ	3.000	Cái
113	Lưới phẫu thuật thoát vị bẹn	Lưới phẫu thuật thoát vị bẹn kích thước 10x15 cm. Được làm từ polypropylene là vật liệu thay thế mô, có khả năng dung nạp tốt với cơ thể.	10	Miếng
114	Phim X-quang nha khoa	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim. Kích thước 30.5 x 40.5 mm	700	Tờ
115	Nẹp bản hẹp 8 lỗ: (độ dày 4.5mm)	Nẹp bản hẹp dùng vít 4.5, 8 lỗ, chất liệu thép không gỉ	30	Cái
116	Nẹp bản hẹp 10 lỗ: (độ dày 4.5mm)	Nẹp bản hẹp dùng vít 4.5, 10 lỗ, chất liệu thép không gỉ	30	Cái
117	Nẹp tái tạo 6 lỗ: size 3.5mm	Nẹp mắt xích dùng vít 3.5, 6 lỗ, chất liệu thép không gỉ	30	Cái
118	Vít xương cứng 4.5: size 36mm	Vít xương cứng tự taro 4.5 mm, dài 36mm, chất liệu thép không gỉ	540	Cái



119	Vít xương cứng 3.5: size 15mm	Vít xương cứng tự taro 3.5 mm, dài 16mm, chất liệu thép không gỉ	180	Cái
120	Ống nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột	2.000	Ống
121	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa hoặc nắp cao su bọc nhựa, nắp bột hoặc nắp xoắn vặn.	12.000	Cái
122	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	8.000	Cái
123	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	8.000	Cái
124	Que đũa lưỡi gỗ	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	5.000	cái
125	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp. Màu xanh đồng đều, không loang bầm, ko dính tạp chất. Không kích ứng da. 2.9g – 3.8g/ 1cái Độ co giãn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Chứng nhận GMP,CE . Đóng gói 01 cái/ gói. Tiệt trùng	3.000	Cái
126	Kẹp rốn	Kẹp rốn sơ sinh vô trùng sử dụng 1 lần. Sản xuất từ nguyên liệu nhựa PP nguyên sinh.	500	Cái
127	Nhiệt kế bệnh nhân	- Chức năng: Dùng để đo nhiệt độ cơ thể - Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt - Dải đo nhiệt độ cơ thể: 35 độ C - 42 độ C. Bước nhảy: 0.1 độ C	100	Cái
128	Túi camera	Thành phần: Ống nylon fi 18cmx230cm - 01 cái, Túi nylon 9cmx14cm - 01 cái) tiệt trùng	600	Cái
129	Lam kính xét nghiệm	Chất liệu thủy tinh trung tính. Trong suốt. Kích thước 25,4*76,2mm (1"*3")	7.000	Cái
130	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước 110mm * 140mm, số lượng ≥ 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Koden - Dạng tập. Có bao bì bảo vệ	500	Cái
131	Lọ đựng mẫu xét nghiệm vô trùng	* Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 50ml; 55ml. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong	5.000	Lọ



132	Giấy in siêu âm	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony, Mistubishi + Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. + Kích thước 110 mm x 20 m	500	Cuộn
133	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	5.000	Cái
134	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước 80mmx20m	300	Cuộn
135	Giấy in nhiệt cho máy Monitor sản khoa	Giấy in nhiệt cho máy Monitor sản khoa. Kích thước 152mm x 150mm- Số lượng ≥ 150 tờ	100	Tập
136	Bao cao su	Tiêu chuẩn cơ bản: Mùi: Không mùi Màu sắc và độ trong: Trong mờ và không màu + Size 49: Chiều dài: ≥ 170 mm. Chiều rộng: 49 mm ± 2 mm + Size 52: Chiều dài: ≥ 170 mm. Chiều rộng: 52 mm ± 2 mm Độ dày: 0,065 mm $\pm$ 0,015 mm Thể tích và áp suất nỏ: Trước lão hóa: - Thể tích nỏ: ≥ 16 lít, đối với bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50 mm - Thể tích nỏ: ≥ 18 lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50 mm đến 56 mm - Áp suất nỏ: ≥ 1.0 kPa Sau lão hóa ở 168 ± 2 giờ với nhiệt độ 70 ± 2 - Thể tích nỏ: ≥ 16 lít, đối với bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50 mm - Thể tích nỏ: ≥ 18 lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50 mm đến 56 mm - Áp suất nỏ: ≥ 1.0 kPa Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản, phải đạt: - Chất bôi trơn Bao cao su được bôi trơn với dung dịch silicone có độ nhớt từ 200 đến 350 CS - Tổng trọng lượng bôi trơn và bột hương liệu là 550 mg $\pm$ 150 mg.	1.500	Cái
137	Điện cực y tế	Điện cực đo tim nền xóp. * Thiết kế hình chữ nhật nền xóp, mềm mại. * Nút điện cực bằng vật liệu thép không gỉ, dẫn truyền tín hiệu tốt. * Gel dính keo Acrylate, có độ dính tốt. * Dùng trong đo điện tim chẩn đoán hoặc theo dõi liên tục. * Kích thước 3,7cm x 3,3cm.	5.000	Cái
138	Dầu parafil	Dầu parafil, dung dịch màu trắng, không màu, không mùi	60.000	ml
139	Sáp Parafil	Parafil rắn	600	Kg



140	Viên nén khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn chứa 2,5g Troclosense Sodium 50%. Troclosense Sodium (50% DICHLOR-ISOCYANURATE NATRI), Dạng viên sủi tan nhanh trong nước tạo dung dịch có pH acid 6.2. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải	1.000	Viên
IX	DANH MỤC KHÍ Y TẾ			
141	Oxy y tế 40 lít	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm; Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; Bình dung tích 40 lít	1.000	Bình
142	Oxy y tế 10 lít	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm; Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; Bình dung tích 10 lít	180	Bình
143	Khí CO2 10 lít	Thành phần: Cacbon dioxit, tinh khiết $\geq 99,5\%$, Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; Bình dung tích 10 lít	5	Bình
144	Khí CO2 40 lít	Thành phần: Cacbon dioxit, tinh khiết $\geq 99,5\%$, Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; Bình dung tích 40 lít	5	Bình
X	VẬT TƯ NHA KHOA			
145	Nhộng áo lồng	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, tube/2g	50	Tuýp
146	Fuji I	Xi măng glass ionomer chứa strontium là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám, hộp/35g+25ml	5	Hộp
147	Fuji IX	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang dành cho răng Hộp/15g+8ml	10	Hộp
148	Nong ống tuý	Chất liệu thép không rỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.	300	Cái
149	Rũa ống tuý	Chất liệu thép không rỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.	300	Cái



150	Mũi khoan kim cương	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phần đầu	200	Cái
151	Nhộng áo đặc	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy , tube/3g	10	Tuýp
152	Nhộng màu các cỡ	Chất liệu Composite, A1, A2, A3, A3.5, A4,B1, B2, B3, C2, D3	200	Nhộng
153	Chất hàn tạm Cevitron NET WT.30g - WHITE	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng, lọ/30g	10	Lọ
154	Gutta Percha Point	Côn chính dùng cho trám tạo hình ống tủy Mani, Độ Thuôn 4%; 6%	10	Hộp
155	Keo dán nha khoa	Primer và bond tất cả trong 1 thời gian trùng hợp ngắn 10s, không chứa TEGMA/MMA , lực dán -24 Mpa trên men răng và 26 Mpa trên ngà răng	10	Lọ
156	Trâm gai	Có các màu trắng,vàng,đỏ,xanh dương,xanh lá cây,đen tương ứng với các số 01,02,03,04,05,06 . Chất liệu thép không gỉ	500	Cái
	Tổng cộng: 156 Khoản			